

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020**

Thực hiện nội dung Công văn số 1233/HĐDT14 ngày 17/7/2020 của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội về việc chuẩn bị báo cáo với Đoàn giám sát của Hội đồng Dân tộc, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020, như sau:

#### **Phần I MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG**

##### **I. Khái quát một số đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội (KT-XH) của vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) của tỉnh**

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng duyên hải Miền Trung, có diện tích tự nhiên khoảng 5.152,95 km<sup>2</sup> với tổng dân số trên 1,25 triệu người. Hiện nay, toàn tỉnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố, 01 thị xã, 05 huyện miền núi, 05 huyện đồng bằng và 01 huyện đảo; có 173 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 148 xã, 17 phường và 8 thị trấn).

Đầu giai đoạn 2016-2020, vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có 06 huyện miền núi là huyện nghèo thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ (đến năm 2018 có 01 huyện Sơn Hà được công nhận thoát nghèo); có 83 xã được công nhận là xã vùng cao, miền núi (bao gồm 67 xã thuộc 06 huyện miền núi và 16 xã miền núi thuộc 06 huyện đồng bằng). Toàn vùng có 266 thôn đặc biệt khó khăn, 04 xã khu vực I (chiếm 4,82% số xã vùng DTTS&MN), 33 xã khu vực II (chiếm 39,76% số xã vùng DTTS&MN) và 46 xã khu vực III (chiếm 55,42% số xã vùng DTTS&MN). Toàn tỉnh có 47 thôn ĐBKK, 50 xã ĐBKK, xã An toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Đến năm 2020, vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh còn lại 05 huyện với 78 xã (do chia tách, sáp nhập huyện, xã). Đây là khu vực sinh sống chủ yếu của người đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh, với 03 dân tộc thiểu số sinh sống lâu đời là H're, Co, Ca dong; với dân số khoảng 185.337 người chiếm khoảng 14,8%; trong đó, dân tộc H're có 132.744 người, dân tộc Co có 32.820 người, dân tộc Ca dong có 19.773 người và một số các dân tộc thiểu số khác cư trú trên địa bàn tỉnh với số dân khoảng trên 500 người.

Miền núi Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên rộng lớn 324.932 ha chiếm 60% diện tích toàn tỉnh; trong đó, đất cho sản xuất nông nghiệp rất thấp

60.513 ha, chiếm 18,6%, phần lớn là đất lâm nghiệp 243.183 ha, chiếm 74,8%, còn lại là đất chuyên dùng và đất ở. Các huyện miền núi Quảng Ngãi có địa hình phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, bị chia cắt bởi nhiều con sông, con suối; là vùng đầu nguồn của nhiều con sông lớn của tỉnh. Vào mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) thường bị sạt lở đất đá nghiêm trọng, ngập úng hoa màu, gây hư hỏng hệ thống thủy lợi và giao thông; Do có lượng mưa lớn tập trung nên làm xói mòn diện tích đất, trôi rửa bạc màu đất gây khó khăn cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp.

Về kinh tế-xã hội: Các huyện miền núi Quảng Ngãi chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp; trong đó, cây trồng chiếm tỷ trọng khoảng 60% còn chăn nuôi chiếm tỷ trọng khoảng 30% - 40%. Thu nhập bình quân đầu người thấp so với mức trung bình GDP toàn tỉnh; Sự chênh lệch thu nhập khá lớn giữa các nhóm dân tộc và giữa các vùng tại các huyện miền núi Quảng Ngãi, đây không những là thách thức với sự phát triển kinh tế của từng địa phương mà còn tác động tới đời sống xã hội, giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe cho những vùng dân tộc thiểu số nghèo của tỉnh.

**II. Khái quát về tình hình triển khai chính sách, pháp luật, chương trình về khoa học và công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2011-2020; các chương trình/đề tài/dự án nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ (số lượng, chất lượng, hiệu quả...). Những kết quả chính đã đạt được, tác động của KH&CN đối với phát triển KT-XH của địa phương nói chung và đối với vùng DTTS&MN nói riêng**

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của BCHTW Đảng khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020; phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2015 và Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 và các Nghị quyết, Kế hoạch chuyên đề của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các văn bản làm cơ sở thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh, cụ thể như:

- Quy chế quản lý các chương trình, đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở;

- Quy định định mức về xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đề tài, dự án KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Kế hoạch KH&CN giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch KH&CN giai đoạn 2016-2020;

- Chương trình KH&CN hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020;

- Chương trình KH&CN phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020;

- Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016- 2020.

Trong giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh đã rà soát, hoàn thiện các chính sách, chương trình về khoa học và công nghệ, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi và đồng bộ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới sáng tạo khoa học và công nghệ. Các chương trình, đề tài, dự án KH&CN đã đạt được nhiều kết quả có ý nghĩa, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, là động lực cho sự phát triển sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững; cung cấp cơ sở khoa học triển khai các dự án quy mô lớn, ứng dụng tổng hợp các thành tựu khoa học và công nghệ xây dựng cánh đồng mẫu gắn với công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm; đã Xây dựng được nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội khu vực nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống người dân, ổn định phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT, CHƯƠNG TRÌNH VỀ KH&CN CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011-2020**

#### **I. Công tác triển khai, tổ chức chỉ đạo thực hiện**

##### **1. Việc triển khai cụ thể hóa các văn bản của Trung ương**

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành các chương trình, kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện của tỉnh; trong đó, có nhiều văn bản quan trọng như các Quyết định của UBND tỉnh: Số 256/QĐ-UBND ngày 18/02/2011 phê duyệt chương trình “Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015” (*cụ thể hóa Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ*); số 1596/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 về việc phê duyệt “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020” (*cụ thể hóa Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ*); số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và Chương trình KH&CN phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; số 25/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở sử dụng

ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch: số 151/KH-UBND ngày 09/12/2019 về thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế và Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư...

Trong giai đoạn 2011-2020, nhiều văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ của Trung ương được ban hành, nhất là từ khi có Luật khoa học và công nghệ (2013) thay thế Luật khoa học và công nghệ (2000); hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN trên địa bàn tỉnh đã từng bước được kiện toàn và nâng cao chất lượng phục vụ. UBND tỉnh đã ban hành một số cơ chế chính sách, chương trình KH&CN có tác động thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khuyến khích đổi mới công nghệ, tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;... đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nói chung và vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng.

*(Phụ lục I đính kèm).*

## **2. Công tác triển khai, chỉ đạo thực hiện tại địa phương**

Căn cứ vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi của tỉnh giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành; hằng năm, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các trường đại học và các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh đề xuất, đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trình UBND tỉnh phê duyệt cho phép triển khai vào năm sau, trong đó có các đề tài, dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi;

Trong giai đoạn từ 2011 đến 2020, UBND tỉnh đã phê duyệt thực hiện 150 đề tài, dự án trên địa bàn tỉnh; trong đó, có 84 đề tài, dự án khoa học và công nghệ thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020.

Căn cứ vào các quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các sở, ban, ngành, UBND các huyện tổ chức theo dõi quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng quy định; kịp thời phát hiện các sơ hở trong công tác quản lý, ngăn ngừa các vi phạm khi triển khai thực hiện đề tài, dự án; khi kết thúc đề tài, dự án, cơ quan chủ trì, chủ nhiệm có trách nhiệm báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đề tài, dự án và nộp cho cơ quan quản lý. Thông

qua các dự án triển khai tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đã đào tạo, tập huấn cho hàng ngàn lượt người tham gia các dự án về quy trình kỹ thuật sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, về áp dụng các tiến bộ trong chăn nuôi, tuyển chọn nhân giống cây trồng vật nuôi mới, xử lý ô nhiễm môi trường, bảo tồn và phát triển các di sản của người đồng bào. Công tác tuyên truyền về chương trình khoa học và công nghệ đã góp phần thay đổi nhận thức, nâng cao kiến thức về khoa học và công nghệ, từng bước áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của người dân.

## **II. Kết quả việc thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình về KH&CN đối với vùng DTTS&MN giai đoạn 2011-2020**

### **1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN của địa phương (nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN của địa phương)**

#### **a) Số lượng**

- Trong giai đoạn 2011-2020, tổng số đề tài, dự án khoa học và công nghệ được triển khai thực hiện là 150 đề tài, dự án (trong đó có 84 đề tài, dự án thực hiện tại vùng nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số), lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn là 33 đề tài, chiếm 21%; lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ là 17 nhiệm vụ (7 đề tài và 10 dự án), chiếm 11%; lĩnh vực khoa học tự nhiên, y, dược, nông nghiệp là 100 nhiệm vụ (45 đề tài và 55 dự án), chiếm 67%. Tổng kinh phí thực hiện là: 487.513 triệu đồng, trong đó: kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ 203,830 triệu đồng, chiếm 41,8%; Kinh phí các nguồn khác 283.683 triệu đồng, chiếm 58,2% .

- Kinh phí sự nghiệp KH&CN cho hoạt động nghiên cứu các đề tài: 95.702 triệu đồng, chiếm 47%

- Kinh phí sự nghiệp KH&CN cho các dự án ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ: 108.128 triệu đồng, chiếm 53%.

*(Kèm theo Biểu số 1.1- Tổng hợp kết quả)*

#### **b) Đánh giá kết quả thực hiện các đề tài, dự án**

##### *- Về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn*

Trong giai đoạn 2011-2020, đã triển khai thực hiện 33 đề tài, trong đó có 6 đề tài về nông thôn miền núi, các đề tài tập trung nghiên cứu giải quyết các vấn đề phát sinh từ thực tiễn của tỉnh, kết quả các đề tài đã cung cấp các luận cứ khoa học cho việc xây dựng, đề ra chủ trương, ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội. Một số đề tài nghiên cứu đã đề xuất được các giải pháp để giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiêu biểu là: Đề tài Nghiên cứu, biên soạn tài liệu dạy-học tiếng Co cho cán bộ, công chức (người Kinh) công tác tại huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng hoàn thiện được bộ tài liệu dạy - học tiếng Co và hiện đang được sử dụng dạy cho cán bộ, công chức công tác tại huyện miền núi. Đề tài Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các nhóm giải pháp trong công tác phòng chống tham nhũng ở tỉnh Quảng Ngãi đã cung cấp luận cứ khoa học phục vụ cho sự lãnh

đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, các sở, ban, ngành trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng chống tham nhũng. Đề tài: Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đã đề ra các giải pháp giúp cơ quan có thẩm quyền giải quyết những bất cập vướng mắc trong công tác hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần quản lý trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh trực tuyến, đề tài có sức lan tỏa lớn...

*- Về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ*

Trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, triển khai thực hiện 17 đề tài dự án, trong đó có 04 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi; các dự án đã tập trung nghiên cứu, ứng dụng một số công nghệ mới, chế tạo thử nghiệm các sản phẩm, xây dựng một số mô hình thí điểm trong quản lý, điều hành, sản xuất sử dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh đáp ứng các yêu cầu thực tiễn. Tiêu biểu là: Đề tài Nghiên cứu, đề xuất giải pháp khắc phục các nhược điểm của tường xây bằng gạch xi măng cốt liệu. Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi thực hiện dự án KH&CN nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống cụm thiết bị gia công tường hộ lan phục vụ xây dựng công trình giao thông đường bộ; Dự án Thử nghiệm giải pháp kỹ thuật nhiệt phân để xử lý thu hồi dầu từ cặn dầu thải của nhà máy lọc dầu Dung Quất đã xây dựng được quy trình công nghệ và dây chuyền nhiệt phân để thu hồi dầu từ cặn dầu thải của nhà máy lọc dầu Dung Quất. Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin thí điểm xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống tưới nước tự động trên một phần diện tích tưới của kênh NVC2 thuộc hệ thống kênh chính nam Thạch Nham tại xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Nhìn chung, các đề tài, dự án KH&CN trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ đã hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, doanh nhân tạo động lực để doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, tăng khả năng cạnh tranh, tăng thu nhập cho người lao động và doanh nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo tiền đề để doanh nghiệp tiếp cận vận dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tuy nhiên, hàng năm số lượng đề xuất nhiệm vụ thuộc lĩnh vực kỹ thuật công nghệ còn ít; hàm lượng KH&CN chưa cao; chưa có những đề tài, dự án lớn có tính đột phá trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

*- Về lĩnh vực khoa học tự nhiên, y, dược, nông nghiệp*

Xác định rõ lĩnh vực khoa học tự nhiên, y, dược, nông nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động khoa học và công nghệ, trong giai đoạn 2011-2020, đã triển khai thực hiện 100 đề tài, dự án, chiếm 67% về số lượng, với tổng kinh phí là 375.543 triệu đồng, chiếm 77% về kinh phí.

+ Về nông nghiệp: Triển khai thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển nông nghiệp toàn diện ở 03 lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

*Trong trồng trọt*, đã triển khai thực hiện nhiều đề tài, dự án đã có những đóng góp to lớn cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tiêu biểu là: Dự án Ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển cây ăn quả hàng hóa tại huyện Nghĩa Hành, với 3 loại cây ăn quả: Sầu riêng hạt lép, Bưởi da xanh, Chôm chôm java, tạo lập cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi cơ cấu lại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao hiệu quả kinh tế cho nông hộ; dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất lúa trên đất dòn điền - đồi thừa tại HTX nông nghiệp Bình Dương, huyện Bình Sơn, đã thực hiện dòn điền- đồi thừa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật cơ giới hóa khâu làm đất, thu hoạch, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho HTX nông nghiệp Bình Dương; đề tài Chọn tạo và phát triển một số giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt phục vụ sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh miền Trung; mô hình liên kết giữa doanh nghiệp - nông dân để sản xuất ngô thương phẩm làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi trên đất lúa kém hiệu quả tại huyện Sơn Tịnh;...

*Trong chăn nuôi*, đã triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ điển hình như: Việc triển khai thực hiện các dự án ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển chăn nuôi bò ở huyện Đức Phổ và các xã miền núi huyện Sơn Tịnh; cải tạo, phát triển đàn trâu ở huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành; chăn nuôi gà an toàn ở Sơn Hà và Trà Phú (Trà Bồng) ... Các đề tài, dự án đã cải thiện tâm vóc đàn gia súc của tỉnh, tăng năng suất, mang lại hiệu quả thiết thực cho hộ nuôi.

*Trong lĩnh vực thủy, hải sản*, kết quả thực hiện các đề tài, dự án bước đầu đã góp phần bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy hải sản, tạo ra đối tượng nuôi mới, chủ động con giống và phát triển nghề nuôi trồng thủy hải sản cho ngư dân. Các đề tài, dự án khoa học đã tập trung điều tra đánh giá nguồn lợi và đề xuất giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững nguồn lợi cá Dìa, cua Đẹp, Nhum sọ tại huyện đảo Lý Sơn và các huyện ven biển; thử nghiệm kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Bớp, cá ngựa đen; nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thử nghiệm thương phẩm cá bóng cát sông Trà; trồng phục hồi rạn san hô khu vực biển ven bờ đảo Lý Sơn...

Kết quả thực hiện các đề tài, dự án KH&CN trong nông nghiệp đã góp phần chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập cho nông dân. Thông qua các nhiệm vụ KH&CN đã xây dựng được các mô hình sản xuất nông sản sạch, an toàn, bảo đảm sức khỏe nhân dân và gắn kết được nguồn lực của nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp, nông dân, đặc biệt là nguồn lực của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ các nông sản phẩm chủ lực, có lợi thế của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, việc xây dựng mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế.

+ Về y, dược: Đã triển khai một số đề tài có tác động đầy mạnh chăm

sóc sức khỏe nhân dân theo hướng toàn diện, chú trọng công tác y tế dự phòng chủ động và tích cực, phát hiện sớm, điều trị kịp thời, nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, như: Nghiên cứu một số đặc điểm về tầm vóc-thể lực, tình trạng bệnh tật của vị thành niên tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi; đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; nghiên cứu một số bệnh học đường thường gặp ở học sinh cấp tiểu học tỉnh Quảng Ngãi và đề xuất các giải pháp phòng chống; Hỗ trợ chuyển giao ứng dụng kỹ thuật phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp Longo tại tỉnh Quảng Ngãi... Về phát triển và chế biến dược liệu, đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ về bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu có giá trị và định hướng phát triển các vùng chuyên canh sản xuất cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, các nhiệm vụ tiêu biểu: Điều tra hiện trạng và giá trị nguồn dược liệu “ma-gan” ở tỉnh Quảng Ngãi làm cơ sở quản lý, sử dụng, bảo tồn và phát triển bền vững; Nghiên cứu thực nghiệm mô hình trồng và tiêu thụ đảng sâm, khôi nhung ở một số huyện miền núi của tỉnh; Xây dựng mô hình trồng, bảo tồn và phát triển cây dược liệu Báy lá một hoa tại 3 huyện miền núi Ba Tơ, Sơn Tây và Trà Bồng;...

+ Về tự nhiên và môi trường: Đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu về tài nguyên, môi trường trên địa bàn tỉnh, kết quả nghiên cứu đã cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ công tác quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế của các vùng, nhất là vùng ven biển và đảo Lý Sơn trong việc phát triển du lịch, phát triển kinh tế biển, tiêu biểu là các đề tài: Điều tra đánh giá hiện trạng các hệ sinh thái, xây dựng luận cứ khoa học đề xuất dự án Khu bảo tồn thiên nhiên biển phục vụ du lịch ở vùng biển ven bờ huyện Lý Sơn; đề tài Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng, hiện trạng sử dụng và đề xuất giải pháp quy hoạch khai thác, sử dụng hợp lý bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; Đề tài: Nghiên cứu những tác động biến đổi khí hậu đối với tỉnh Quảng Ngãi; đề xuất các giải pháp thích ứng và ứng phó;...

*(Kèm theo Biểu số 1.2)*

## **2. Đánh giá kết quả, hiệu quả Chương trình theo mục tiêu liên quan đến vùng DTTS&MN**

### **a) Giai đoạn 2011 – 2015**

Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2015” đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01/10/2010, UBND tỉnh ban hành chương trình “Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015” tại Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 18/02/2011 (sau đây gọi tắt là Chương trình Nông thôn miền núi); theo đó, chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì và phối hợp với các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Ban dân tộc tỉnh, Hội nông dân Việt nam tỉnh



và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Chương trình Nông thôn miền núi, kết quả triển khai thực hiện như sau:

**- Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu:**

Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu trong Chương trình Nông thôn miền núi giai đoạn 2011-2015 đã được thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức:

Xây dựng và triển khai thực hiện 44 đề tài dự án và xây dựng trên 60 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ về: Phát triển trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa; thu hoạch, bảo quản và chế biến nông-lâm-thủy sản; hình thành ngành nghề mới, khôi phục và phát triển làng nghề mới ở nông thôn; đạt 135% chỉ tiêu về dự án và trên 200% chỉ tiêu về mô hình (kế hoạch 20 dự án và 20 mô hình).

Tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ cho khoảng 3.500 lượt nông dân và cán bộ kỹ thuật cơ sở đạt 175% so với kế hoạch (chỉ tiêu 2.000 người).

Các hoạt động phổ biến kiến thức khoa học, tập huấn kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng ở các huyện được duy trì thường xuyên, được thực hiện bằng nhiều hình thức như phát tờ rơi hướng dẫn về kỹ thuật, trên sóng truyền thanh bằng tiếng kinh và tiếng của người đồng bào.

**- Kết quả triển khai thực hiện các đề tài, dự án:**

+ Số lượng đề tài, dự án, kinh phí:

Tổng số đề tài, dự án triển khai thực hiện là 44 nhiệm vụ, gồm: 02 dự án cấp Bộ và 42 đề tài, dự án cấp tỉnh, bao gồm các lĩnh vực: khoa học xã hội và nhân văn (05 đề tài); Khoa học kỹ thuật công nghệ (01 dự án); Khoa học tự nhiên, y, dược, nông nghiệp có 38 nhiệm vụ (gồm 12 đề tài và 26 dự án). Tổng kinh phí là: 169.075 triệu đồng; trong đó, Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ của Bộ KH&CN là 2.690 triệu đồng (chiếm 1,5%); Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh là 55.688 triệu đồng (chiếm 33%); Vốn ngân sách huyện là 9.302 triệu đồng (chiếm 5,5%); Vốn doanh nghiệp là 38.070 triệu đồng (chiếm 22,6%), vốn dân: 63.225 triệu đồng (chiếm 37,4%).

+ Kết quả chuyển giao ứng dụng:

Thông qua các đề tài, dự án KH&CN đã đào tạo tập huấn được hàng trăm kỹ thuật viên và hàng ngàn người dân về các quy trình kỹ thuật công nghệ tiên tiến áp dụng vào sản xuất; đã hình thành nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (TBKT) phục vụ phát triển nông nghiệp phát triển nông thôn được áp dụng vào thực tiễn, như: Thực nghiệm gây trồng cây sa nhân tím dưới tán rừng Ba Tơ; mô hình “dồn điền, đổi thửa” phục vụ phát triển vùng chuyên canh mía; Ứng dụng TBKT trong trồng trọt và chăn nuôi tại xã Sơn Mùa và Sơn Bua, huyện Sơn Tây; Ứng dụng TBKT để tuyển chọn, cải tạo đàn trâu, cải tiến kỹ thuật chăn nuôi trâu cho đồng bào dân tộc huyện Ba Tơ và Sơn Hà; mô hình trang trại, nông hộ áp dụng tiến bộ kỹ thuật để cơ giới hóa quá trình sản xuất và chế biến nông sản ở huyện Sơn Tịnh; mô hình chuyển đổi nghề cho lao động từ các lò gạch thủ công sang sản xuất nầm tại xã Đức Nhuận và Đức Chánh, huyện Mộ Đức; Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất lúa trên đất dòn

điền - đổi thửa tại HTX nông nghiệp Bình Dương, huyện Bình Sơn; Mô hình Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp nông thôn Tịnh Trà; mô hình phát triển chăn nuôi bò thành nghề sản xuất chính của nông hộ trên địa bàn huyện Đức Phổ; Ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển cây ăn quả hàng hóa tại huyện Nghĩa Hành, ... Các mô hình đã có sức lan tỏa lớn, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội rõ rệt, góp phần quan trọng tạo thêm việc làm, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, có tác động đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

#### ***b) Giai đoạn 2016 – 2020***

Trên cơ sở Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025; kết quả thực hiện Chương trình Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015; Các chương trình, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 01/9/2016. Kết quả triển khai thực hiện:

#### ***- Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu:***

Đã xây dựng và triển khai thực hiện 40 đề tài, dự án; xây dựng trên 105 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa; mô hình bảo quản và chế biến nông-lâm-thủy sản; hình thành nhiều mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa, tạo sinh kế cho người dân đạt trên 300% (kế hoạch 35 mô hình, dự án).

Thông qua các mô hình, dự án, đã tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng khoảng 355 kỹ thuật viên, đạt 236% (kế hoạch 150 kỹ thuật viên), tập huấn cho khoảng 11.500 đạt 82,14% chỉ tiêu (kế hoạch 14.000 người dân)

Các hoạt động hội nghị, hội thảo, phổ biến các quy trình kỹ thuật, công nghệ ... được thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng ở huyện, vùng triển khai thực hiện dự án được duy trì thường xuyên, thực hiện bằng nhiều hình thức như phát tờ rơi hướng dẫn về quy trình kỹ thuật, trên sóng truyền thanh của xã, huyện bằng tiếng kinh và tiếng của người đồng bào thiểu số.

Nhìn chung, các chỉ tiêu chủ yếu trong Chương trình nông thôn miền núi tỉnh giai đoạn 2016-2020 đã được thực hiện hoàn thành, hoàn thành vượt mức, chỉ có chỉ tiêu số lượt người dân được tập huấn mới đạt được 82,14% theo kế hoạch.

#### ***- Kết quả thực hiện các dự án:***

+ Số lượng đề tài, dự án, kinh phí:

Chương trình Nông thôn miền núi giai đoạn 2016-2020, đã triển khai thực hiện 40 đề tài, dự án khoa học và công nghệ; trong đó, có 02 đề tài cấp

Quốc gia, 05 đề tài cấp Bộ và 33 đề tài, dự án cấp tỉnh, với tổng kinh phí là: 244.554 triệu đồng. Trong đó, Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ Trung ương là 23.590 triệu đồng (chiếm 9,6%); Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh là 57.931 triệu đồng (chiếm 24%); Vốn ngân sách huyện là 4.544 triệu đồng (chiếm 1,9%); Vốn doanh nghiệp là 33.309 triệu đồng (chiếm 13,6%); Vốn dân là 125.271 triệu đồng (chiếm 51,2%).

+ Kết quả chuyển giao ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất:

Trong giai đoạn này, tiếp tục phát huy hiệu quả từ Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2011-2015, tập trung thực hiện nhân rộng, chuyển giao công nghệ, áp dụng các quy trình kỹ thuật từ kết quả của các dự án trước; đồng thời, xác lập triển khai thực hiện các đề tài, dự án mới có tính ứng dụng cao, xây dựng hình thành nhiều mô hình liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ hàng hóa, góp phần tổ chức sản xuất bền vững các ngành công nghiệp chế biến có thế mạnh của tỉnh, các sản phẩm đặc thù, đặc trưng thế mạnh của tỉnh, tiêu biểu là các dự án: Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Đức Vĩnh, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức; mô hình liên kết giữa doanh nghiệp - nông dân để sản xuất ngô thương phẩm làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi trên đất lúa kém hiệu quả tại huyện Sơn Tịnh; dự án Quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận chè Minh Long; dự án Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình cánh đồng lớn sản xuất nguyên liệu sắn tại huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi; dự án Cải thiện tầm vóc giống trâu địa phương bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo với giống trâu Murash; dự án Ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất Bưởi da xanh và Chuối mốc theo hướng hàng hóa tại huyện miền núi Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;...

Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2016-2020 đã thu hút được nhiều dự án lớn, dự án từ Trung ương hỗ trợ thực hiện tăng hơn 3 lần và kinh phí tăng trên 8 lần so với giai đoạn trước; các dự án đã chú trọng xây dựng các mô hình liên kết giữa người dân – Hợp tác xã, doanh nghiệp – nhà khoa học; đã hình thành được nhiều tổ sản xuất, hợp tác xã và một số doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương tiêu biểu như: HTX chè Minh Long, HTX dịch vụ nông nghiệp Sơn Hà, HTX nông nghiệp Bình Dương; Công ty TNHH khoa học và công nghệ Nông Tín, Công ty TNHH nông lâm nghiệp TBT... đã góp phần chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập cho nông dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

### **3. Kinh phí chi cho hoạt động KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2011-2020**

Tổng kinh phí chi cho hoạt động KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2011-2020 là 413.619 triệu đồng; trong đó, kinh

phí sự nghiệp KH&CN từ Trung ương là 26.280 triệu đồng (chiếm 6,4 %), kinh phí sự nghiệp KH&CN tỉnh là 113.619 triệu đồng (chiếm 27,5%), Vốn ngân sách huyện là 13.845 triệu đồng (chiếm 3,3%), Vốn doanh nghiệp là 71.379 triệu đồng (chiếm 17,3%); Vốn dân là 188.496 triệu đồng (chiếm 45,5%).

Kinh phí từ ngân sách sự nghiệp KH&CN hỗ trợ thực hiện các dự án, mô hình của Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2011-2020 chiếm tỉ trọng nhỏ (dưới 30%); Kinh phí huy động từ doanh nghiệp, người dân tham gia thực hiện chiếm tỉ trọng lớn.

#### **4. Các nội dung quản lý khác**

*a) Về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực hoạt động KH&CN cho vùng DTTS&MN, trong đó có người DTTS*

Đội ngũ trí thức và lực lượng KH&CN của tỉnh đã có bước trưởng thành, tăng lên cả về số lượng và chất lượng, phát huy tốt vai trò tham mưu hoạch định chính sách, củng cố hệ thống chính trị; là lực lượng nòng cốt trong hoạt động giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, đóng góp ngày càng quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH, phát triển kinh tế, văn hóa, đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội.

*b) Công tác thanh tra, sơ kết, tổng kết*

Công tác thanh tra được tiến hành thường xuyên, đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về KH&CN, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Qua công tác thanh tra đã kịp thời xử lý và chấn chỉnh các sai phạm; giáo dục, tuyên truyền, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về hoạt động khoa học và công nghệ của các tổ chức và cá nhân triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, góp phần thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ ngày càng hoàn thiện về pháp luật, tạo môi trường thuận lợi và đồng bộ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng chuyên giao công nghệ..

### **Phần III**

## **ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **I. Kết quả đạt được**

1. Các chủ trương, định hướng của Đảng, cơ chế chính sách pháp luật của Nhà nước về hoạt động KH&CN từng bước được hoàn thiện và phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng tốt hơn. Nhận thức của xã hội về vai trò, vị trí của KH&CN có chuyển biến tích cực. Công tác chỉ đạo, điều hành đã hướng vào mục tiêu nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, hạn chế ô nhiễm môi trường, chăm sóc sức khỏe người dân. Nguồn lực đầu tư toàn xã hội được huy động cho hoạt động

nghiên cứu, chuyên giao ứng dụng KH&CN tăng lên đáng kể; đội ngũ trí thức và lực lượng KH&CN của tỉnh từng bước trưởng thành, tăng lên cả về số lượng và chất lượng.

2. Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyên giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 đạt được nhiều kết quả, đã xây dựng và chuyên giao thành công nhiều mô hình, quy trình kỹ thuật công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, chế biến, được chính quyền địa phương quan tâm và người dân hưởng ứng, tham gia nhiệt tình. Kết quả thực hiện các dự án đã phục vụ đắc lực cho việc chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập cho nông dân, xây dựng nông thôn mới. Đặc biệt đã hình thành được một số mô hình, dự án theo chuỗi giá trị, gắn kết nguồn lực nhà khoa học, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ nét, góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo, phát triển bền vững. Thông qua các mô hình, dự án đã đào tạo được hàng trăm kỹ thuật viên, tập huấn hướng dẫn cho hàng nghìn người dân nắm vững và áp dụng được các tiến bộ KH&CN trong trồng trọt, chăn nuôi và canh tác; đây là lực lượng lao động cần thiết để duy trì và nhân rộng phát triển các mô hình trong thời gian đến.

## II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

### 1. Tồn tại, hạn chế

Cơ chế, chính sách, pháp luật về KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nói chung và vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh Quảng Ngãi cũng còn nhiều bất cập, nhất là cơ chế về tài chính (*định mức kinh tế kỹ thuật dùng chung cho toàn tỉnh*) chưa phù hợp, chưa khuyến khích thu hút được các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện.

Hàng năm, việc đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN từ các tổ chức, doanh nghiệp và các cấp chính quyền trên địa bàn các huyện miền núi còn quá ít, tính khả thi ứng dụng không cao nên số lượng các đề tài, dự án KH&CN được triển khai thực hiện trên địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp, quy mô còn nhỏ, chưa có nhiều mô hình liên kết bền vững trong triển khai thực hiện dự án; các sản phẩm làm ra chủ yếu bán thô chưa có được các mô hình liên kết chế biến tiêu thụ sản phẩm để gia tăng giá trị.

Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm chỉ đạo đối với hoạt động ứng dụng, chuyên giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi để góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân;

Tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh còn nhiều hạn chế cả về con người và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng; kinh phí bố trí cho KH&CN hàng năm còn quá thấp, đạt khoảng 0,35% so với tổng chi ngân sách của tỉnh (*thấp hơn so với trung bình chung cả nước 1,5%*); việc

huy động nguồn vốn của huyện, của doanh nghiệp, của dân trong triển khai thực hiện dự án còn gặp nhiều khó khăn.

Hoạt động KH&CN cấp huyện và một số Sở, ngành chưa được quan tâm, thiếu cán bộ chuyên trách về KH&CN cấp huyện; nguồn lực KH&CN cấp huyện thiếu và yếu; việc theo dõi quản lý, tổ chức nhân rộng các mô hình trên địa bàn huyện chưa được quan tâm đầy đủ.

## **2. Nguyên nhân**

### ***a) Nguyên nhân chủ quan***

- Một số cấp ủy, cơ quan, ban ngành, chính quyền địa phương nhận thức chưa sâu sắc, đầy đủ vai trò vị trí, ý nghĩa của KH&CN, chưa thật sự nhận thấy khoa học và công nghệ là động lực chủ chốt thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội; chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đề xuất đặt hàng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc ngành, địa phương mình phụ trách theo quy định. Sự gắn kết giữa kế hoạch hoạt động của các ngành, các cấp đối với công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN chưa thường xuyên.

- Đa số đồng bào dân tộc thiểu số có trình độ dân trí, khả năng tiếp thu và áp dụng tiến bộ KH&CN vào quá trình sản xuất còn nhiều hạn chế, phải mất nhiều thời gian tập huấn, hướng dẫn, cầm tay chỉ việc, bên cạnh đó tư tưởng, tâm lý ỷ lại, lễ hội, tập tục, thói quen đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân tộc ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả ứng dụng tiến bộ KH&CN vào phát triển sản xuất và đời sống, nhất là sản xuất chế biến sản phẩm hàng hóa nâng cao giá trị gia tăng.

- Một số cơ quan chủ trì, chủ nhiệm dự án chưa có kinh nghiệm triển khai ở khu vực nông thôn miền núi, chưa tìm hiểu được văn hóa, tập quán của người đồng bào nên gặp trở ngại trong việc triển khai thực hiện dự án;

### ***b) Nguyên nhân khách quan***

- Điều kiện tự nhiên vùng nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số không thuận lợi, địa hình đồi núi chia cắt phức tạp, đi lại khó khăn, diện tích canh tác nhỏ lẻ, bạc màu, thiên tai, hạn hán, bão lụt, lũ quét bất thường, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi xảy ra trên diện rộng rủi ro cao, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân tham gia thực hiện các dự án.

- Do tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh còn nhiều hạn chế cả về con người và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng; thiếu những cán bộ, chuyên gia giỏi trong nhiều lĩnh vực KH&CN; thiếu những chương trình mục tiêu và cơ chế chính sách cụ thể, phù hợp (*nhất là cơ chế chính sách khuyến khích về tài chính, huy động, lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế-xã hội*) để triển khai nhân rộng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

## **III. Kiến nghị, đề xuất**

Kính đề nghị Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành quan tâm, sớm ban hành Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2021 – 2030; Kế hoạch định

hướng hoạt động KHCCN, đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2025; cơ chế chính sách và các quy định cụ thể khuyến khích, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào phát triển KHCCN và đổi mới sáng tạo, nhất là khu vực nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện đạt hiệu quả trong thời gian đến.

Kính báo cáo Hội đồng Dân tộc của Quốc hội theo dõi, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KT), CBTH;
- Lưu: VT, KT.bngoc270.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Phiên**





## PHỤ LỤC I

### DANH MỤC VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)

*(Kèm theo Báo cáo số 175 /BC-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh)*



TT	Tên, số văn bản	Số QĐ	Ngày ban hành	Ghi chú (văn bản đã hết hiệu lực)
<b>I. Văn bản quy phạm pháp luật (nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND, Chủ tịch UBND)</b>				
1	Quyết định ban hành Quy định định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước;	06/2012/QĐ-UBND	26/3/2012	x
2	Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi	13/2016/QĐ-UBND	21/3/2016	
3	Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	52/2016/QĐ-UBND	20/9/2016	
4	Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. ( <i>thay thế Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND</i> )	25/2018/QĐ-UBND	12/9/2018	
<b>II. Văn bản chỉ đạo, điều hành</b>				
1	Quyết định phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015	255/QĐ-UBND	18/02/2011	x

2	Quyết định phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội khu vực nông thôn và miền núi 3 tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015	256/QĐ-UBND	18/02/2011	x
3	Quyết định phê duyệt Kế hoạch nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 định hướng đến năm 2020	1776/QĐ-UBND	09/11/2012	x
4	Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 40-CTr/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.	2835/KH-UBND	29/7/2013	
5	Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá, giai đoạn 2016 - 2020	1144/QĐ-UBND	28/6/2016	
6	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và Chương trình khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	1241/QĐ-UBND	08/7/2016	
7	Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển KH&CN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	2817/QĐ-UBND	30/12/2016	
8	Quyết định số 1596/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	1596/QĐ-UBND	01/9/2016	
9	Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Kế hoạch nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	167/QĐ-UBND	08/02/2017	

10	Kế hoạch số 223-KH/TU ngày 30/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	223-KH/TU	30/9/2019	
11	Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 09/12/2019 thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	151/KH-UBND	09/12/2019	
12	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 12/12/2019 thực hiện Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	156/KH-UBND	12/12/2019	
13	Kế hoạch số 271-KH/TU ngày 27/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	271-KH/TU	27/3/2020	
14	Kế hoạch số 66/KH-UBND của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	66/KH-UBND	18/5/2020	

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG, CHUYÊN GIAO KH&CN  
TẠI ĐỊA PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)**

TT	Mục	Số lượng đề tài		Kinh phí thực hiện		Kết quả ứng dụng dự án vùng DTTS&MN	
		Toàn tỉnh	Trong đó DTTS, MN	(triệu đồng)		Có áp dụng	Không có áp dụng
				Toàn tỉnh	Trong đó DTTS, MN		
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>Tổng số đề tài KH&amp;CN</b>	<b>85</b>	<b>32</b>	<b>114,035</b>	<b>56,854</b>		
<b>1</b>	<b>Chia theo cấp đề tài/đề án</b>						
	Cấp quốc gia	1		5,950	0	0	
	Cấp bộ	2	2	16,000	16,000	2	
	Cấp tỉnh	82	30	92,085	40,854	30	
	Cấp cơ sở						
<b>2</b>	<b>Chia theo lĩnh vực</b>						
	Khoa học xã hội và nhân văn	33	6	22,048	3,118	6	
	Kỹ thuật và công nghệ	7	0	7,018	0		
	Khoa học tự nhiên, y dược, nông nghiệp	45	26	84,861	53,736	20	
<b>3</b>	<b>Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>	<b>85</b>	<b>32</b>				
	Ngân sách nhà nước. Trong đó:			97,702	56,854		
	+ Trung ương	3	2	18,700	16,000	2	
	+ Địa phương	82	30	79,002	40,854	30	
	- Doanh nghiệp			11,250	11,250		
	- Nguồn khác			5,083	5,083		
<b>II</b>	<b>Tổng số dự án ứng dụng, chuyên giao</b>	<b>65</b>	<b>52</b>	<b>375,478</b>	<b>356,775</b>		
<b>1</b>	<b>Chia theo cấp dự án</b>						
	Cấp quốc gia	1	0	9,440	0		
	Cấp bộ	7	7	38,446	38,446	7	
	Cấp tỉnh	57	45	327,592	318,329	57	
	Cấp cơ sở						
<b>2</b>	<b>Chia theo lĩnh vực</b>						
	Khoa học xã hội và nhân văn	0	0	0			
	Kỹ thuật và công nghệ	10	4	14,960	9,741	4	
	Khoa học tự nhiên, y dược, nông nghiệp	55	48	360,518	347,034	48	

3	<b>Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>						
	- Ngân sách nhà nước. Trong đó:			108,128	98,865		
	+ Trung ương	8	7	25,227	25,227	7	
	+ Địa phương	57	45	82,901	73,638	45	
	- Doanh nghiệp			83,461	83,462		
	- Nguồn khác			183,889	174,448		

**TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ỨNG DỤNG CHUYÊN GIAO KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÙNG DTTS&MN CÓ HIỆU QUẢ TẠI ĐỊA  
PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)**

TT	Tên dự án	Năm thực hiện		Phạm vi, quy mô thực hiện ban đầu			Mức độ phổ biến, nhân rộng		
		Bắt đầu	Kết thúc	Trong huyện	Trong xã	Trong thôn/ cơ sở/doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Một số huyện	Trong 01 huyện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phát triển cây ăn quả hàng hóa tại huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	2012	2016	X				X	
2	Dự án: Ứng dụng KHCN xây dựng mô hình thâm canh mía trên đất gò, đồi theo hướng cơ giới hóa tại huyện Minh Long và Sơn Hà	2012	2014	X				X	
3	Dự án: Xây dựng mô hình Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp nông thôn Tịnh Trà	2012	2015		X				X
4	Dự án: Hỗ trợ cải tạo giống và cải tiến kỹ thuật chăn nuôi trâu cho đồng bào dân tộc Hrê ở huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	2012	2015		X				X
5	Dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nâng cao hiệu quả sản xuất lúa trên đấtดอน điền - đồi thừa tại HTX nông nghiệp Bình Dương, huyện Bình Sơn	2013	2015		X				X
6	Dự án: Hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển sản xuất nông nghiệp phục vụ xây dựng nông thôn mới tại xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	2013	2016		X				X

7	Dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng cánh đồng mẫu sản xuất lúa trên đất đồi gò nhằm nâng cao thu nhập cho người dân trồng lúa tại huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.	2013	2016	X								
8	Dự án: Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bò thành nghề sản xuất chính của nông hộ trên địa bàn huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	2014	2017		X							X
9	Dự án: Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Đức Vĩnh, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức.	2015	2017		X							X
10	Dự án: Hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh.	2015	2018		X							X
11	Nghiên cứu lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống cây quế bản địa Trà Bồng tại Quảng Ngãi và đánh giá kết quả bảo tồn.	2015	2020		X							X
12	Nhiệm vụ: Tuyển chọn, nuôi lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống gà H're Quảng Ngãi.	2015	2017							X		
13	Dự án: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm ương giống cá Bớp (Rachycentron canadum) giai đoạn từ trứng lên cá giống tại Quảng Ngãi.	2016	2018		X							X
14	Dự án: Hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật sản xuất lúa gạo hữu cơ chất lượng cao tại Quảng Ngãi.	2016	2019		X							X
15	Dự án: Quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận chè Minh Long.	2016	2018	X								X
16	Ứng dụng TBKT sản xuất giống và thử nghiệm nuôi thương phẩm lươn đồng tại QN	2016	2018		X							X

17	Hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật sản xuất lúa gạo hữu cơ chất lượng cao tại Quảng Ngãi				X				X
18	Dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin thí điểm xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống tưới nước tự động trên một phần diện tích tưới của kênh NVCC2 thuộc hệ thống kênh chính Nam Thạch Nham tại xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.	2017	2018		X				X
19	Chọn tạo và phát triển một số giống lúa mới ngắn ngày, có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt phục vụ sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh khu vực miền Trung	2017	2020	X				X	
20	Dự án: Ứng dụng kỹ thuật nuôi trâu cải tiến để nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc Hrê và bảo vệ môi trường ở huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi	2017	2020		X				X
21	Dự án: Hỗ trợ ứng dụng tiên bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi bò lai, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xây dựng nông thôn mới ở các xã miền núi, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	2017	2020		X				X
22	Hỗ trợ ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ phát triển đàn bò lai hướng thịt trên nền bò cái Ze bu tại các xã miền núi huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	2017	2020		X				X
23	Dự án: Xây dựng, quản lý và phát triển chi dẫn địa lý hành-tôi Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	2018	2020	X					X
24	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển vùng ớt xiêm rừng tại huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	2018	-2020	X					X
25	Cải thiện tâm vóc giống trâu địa phương bằng giống trâu Murrah (đồng phương pháp lai tạo nháy trực tiếp và thụ tinh nhân tạo)	2018	-2021		X			X	
26	Điều tra hiện trạng và giá trị nguồn được liệu ma-gang	2018	2020	X					X





	một số huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi								
38	Xây dựng mô hình trồng, bảo tồn và phát triển cây dược liệu Bảy lá một hoa (Thất diệp nhất chi hoa) ( <i>Paris polyphilla</i> ) tại 3 huyện (Ba Tơ, Sơn Tây và Trà Bồng) tỉnh Quảng Ngãi	2020	2022	X			X		
39	Nghiên cứu thực nghiệm mô hình liên kết trồng và tiêu thụ Tam thất bắc (Panax notoginseng (Burk F.H. Chen)) ở một số huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi	2020	2022		X			X	
40	Dự án Thực nghiệm mô hình chế biến mực xà ( <i>Sthenoteuthis oualaniensis</i> ) tại Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	2020	2021		X			X	

\* Ghi chú: Thông tin về dự án tại các cột từ 5 đến 10 đánh dấu (X) vào ô tương ứng với kết quả thực hiện

**TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN KH&CN CỦA TRUNG ƯƠNG HỒ TRỢ VÙNG DTTS&NTMN THỰC HIỆN TẠI ĐỊA PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)**

TT	Tên Chương trình	Năm thực hiện		Tổng số	Kinh phí thực hiện theo lĩnh vực (triệu đồng)				Kết quả ứng dụng, chuyển giao			
		Bắt đầu	Kết thúc		Khoa học xã hội và nhân văn	Kỹ thuật và công nghệ	Khoa học tự nhiên, y dược, nông nghiệp	Giá trị chuyển giao (triệu đồng)	Đào tạo cán bộ (người)	Tập huấn chuyển giao cho người lao động	Kết quả khác	
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	
I	Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011 – 2015 (QĐ 1831)			8.731								
1	Dự án: Ứng dụng tiến bộ KH&CN sản xuất tỏi ở huyện Lý Sơn theo hướng bền vững	2012	2014	5.085			X					
2	Dự án: Ứng dụng tiến bộ KH&CN phát triển cây ăn quả hàng hóa tại huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi	2012	2016	3.646			X					
I	Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016 – 2025 (QĐ 1747)			45.715								
1	Dự án: “Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình cánh đồng lớn sản xuất nguyên liệu sắn tại huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi”	2016	2019	4.640			X		15	300		

2	Dự án: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết giữa doanh nghiệp-nông dân để sản xuất ngô thương phẩm làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi trên đất lúa kém hiệu quả ở huyện Sơn Tịnh	2017	2020	6.500				X		20	400	
3	Dự án "Ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất Bưởi da xanh và Chuối mốc theo hướng hàng hóa tại huyện miền núi Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi"	2019	2022	4.055				X		10	400	
4	Dự án: Xây dựng và quản lý chỉ dẫn địa lý Trà Bồng cho sản phẩm quế của 2 huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi	2019	2020	2.520				X		10	100	
5	Dự án: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết bền vững trong sản xuất lúa giống xác nhận và gạo chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP tại tỉnh Quảng Ngãi"	2020	2023	12.000				X		10	200	
6	Đề tài: "Nghiên cứu đề xuất giải pháp khoa học và công nghệ phát triển sản bền vững tại tỉnh Quảng Ngãi và vùng phụ cận"	2020	2022	4.700				X			90	
7	Đề tài: Nghiên cứu đồng bộ các giải pháp khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất, bảo quản và chế biến Tỏi Lý Sơn bền vững theo chuỗi giá trị	2020	2023	11.300				X		15	100	

\* Ghi chú: Số liệu của năm đầu kỳ (2011) bao gồm cả các đề tài/dự án chuyển tiếp từ năm trước; số liệu của năm cuối kỳ 2020 lấy theo kết quả thực hiện đến năm 2020

**TỔNG HỢP KINH PHÍ VÀ KHC&CN VÙNG DTTS&NTMN CỦA ĐỊA PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)**

*DVT: triệu đồng*

TT	Tên Chương trình	Kinh phí thực hiện theo lĩnh vực (triệu đồng)				Kết quả ứng dụng, chuyển giao				
		Tổng số	Ngân sách nhà nước		Nguồn khác	Khoa học xã hội và nhân văn	Kỹ thuật và công nghệ	Khoa học tự nhiên, y dược, nông nghiệp		
			Trung ương	Địa phương						
1	2	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11		
	Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011 – 2020	413.619	26.280	113.619	273.720	3.118	9.741	400.760		

\* Ghi chú: Số liệu năm cuối giai đoạn lấy theo dự toán ngân sách được giao năm 2020